

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN
HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 – 31 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|----------------------|--|
| Ông Đặng Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Danh | Thành viên |
| Ông Trần Thanh Sơn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Tùng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/4/2014) |
| Ông Phạm Ngọc Long | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/4/2014) |
| Ông Nguyễn Xuân Thủy | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/4/2014) |
| Ông Hồ Thành Công | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/4/2014) |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|-------------------------|---|
| Bà Phạm Thị Lợi | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 29/4/2014, Công ty đã nhận được đơn từ nhiệm ngày 20/10/2014) |
| Bà Nguyễn Thị Giang | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 29/4/2014) |
| Ông Vũ Mạnh Phú | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/4/2014) |
| Bà Man Thị Hải | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/4/2014) |

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|--------------------|---------------------------------------|
| Ông Trần Thanh Sơn | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Ngọc Long | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Thanh Sơn

Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

789-0
NG TY
HIỆM HỮU
M TOÁN
.T.I
NHÂN
À NỘ
ẤY - T



Văn phòng Hà Nội

Tầng 7, Tòa nhà Lotus, Số 2 Đường Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Tel: +844 3795 53 53 | Fax: +844 3795 52 52

www.rsm.com.vn | dtl_hanoi@rsm.com.vn

Số.05/2015/DTLHN - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông**
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thành Lâm

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2013-026-1

Hoàng Thị Vinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2013-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2014 | Tại ngày 01/01/2014 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 107.527.097.230 | 104.952.553.214 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 62.947.141.620 | 39.953.780.968 |
| 1. Tiền | 111 | | 38.147.141.620 | 24.153.780.968 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 24.800.000.000 | 15.800.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 32.334.555.402 | 54.750.082.142 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 4.2 | 33.249.817.813 | 55.658.456.016 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 13.804.490 | 21.000.000 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 274.618.052 | 274.311.079 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1.203.684.953) | (1.203.684.953) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.3 | 9.077.497.789 | 9.093.387.319 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9.077.497.789 | 9.093.387.319 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.167.902.419 | 1.155.302.785 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 809.842.264 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 1.138.734.954 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 795.441.325 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 4.4 | 1.562.618.830 | 16.567.831 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 42.567.665.097 | 47.573.542.155 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 42.288.975.097 | 47.268.148.837 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.5 | 37.896.169.286 | 42.496.969.030 |
| Nguyên giá | 222 | | 122.480.311.987 | 118.397.281.124 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (84.584.142.701) | (75.900.312.094) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.6 | 1.293.282.948 | 1.671.656.944 |
| Nguyên giá | 228 | | 2.602.690.000 | 2.404.630.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.309.407.052) | (732.973.056) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 4.7 | 3.099.522.863 | 3.099.522.863 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 278.690.000 | 305.393.318 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 108.690.000 | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.8 | - | 185.393.318 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 170.000.000 | 120.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 150.094.762.327 | 152.526.095.369 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2014 | Tại ngày 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 46.096.454.696 | 40.054.053.272 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 46.096.454.696 | 40.054.053.272 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | 4.8 | 22.150.988.895 | 21.044.417.414 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 4.9 | 3.707.524.847 | 2.824.357.704 |
| 3. Phải trả người lao động | 315 | 4.10 | 15.342.061.941 | 12.319.923.713 |
| 4. Chi phí phải trả | 316 | | 521.835.770 | 451.359.928 |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | | 485.032.437 | 524.498.585 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 3.889.010.806 | 2.889.495.928 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 103.998.307.631 | 112.472.042.097 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.11 | 103.998.307.631 | 112.472.042.097 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 80.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (8.880.000) | (7.900.000) |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | 7.272.800.529 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | 5.000.000.000 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 24.007.187.631 | 50.207.141.568 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 150.094.762.327 | 152.526.095.369 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | TM | Tại ngày 31/12/2014 | Tại ngày 01/01/2014 |
|-------------------------------|----|---------------------|---------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại - USD | | - 4.525,20 | - 1.448,94 |



Trần Thanh Sơn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Phạm Ngọc Long
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 403.789.874.981 | 386.166.962.398 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 5.1 | 8.703.441.506 | 6.763.846.144 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 5.1 | 395.086.433.475 | 379.403.116.254 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 332.298.809.815 | 321.108.300.580 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 62.787.623.660 | 58.294.815.674 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 1.474.175.391 | 1.832.878.283 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 135.311.852 | 45.898.836 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 5.4 | 4.257.391.649 | 3.550.384.563 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 5.5 | 15.877.866.902 | 18.539.730.835 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 43.991.228.648 | 37.991.679.723 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.6 | 1.626.986.754 | 1.679.753.190 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 1.899.369 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.626.986.754 | 1.677.853.821 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 45.618.215.402 | 39.669.533.544 |
| 15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.7 | 8.966.179.742 | 8.220.085.598 |
| 16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 5.8 | 185.393.318 | (185.393.318) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 36.466.642.342 | 31.634.841.264 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.11.4 | 7.107 | 6.328 |



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|-----------|------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5.7 | 45.618.215.402 | 39.669.533.544 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 5.9 | 9.551.365.739 | 10.078.120.717 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (19.611.711) | (1.934.122) |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.216.942.452) | (1.491.503.684) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 53.933.026.978 | 48.254.216.455 |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu | 09 | | 21.178.438.841 | 3.274.423.128 |
| - (Tăng)/ giảm hàng tồn kho | 10 | | 15.889.530 | 2.094.449.013 |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả | 11 | | 2.723.887.587 | 3.310.045.763 |
| - (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | | (918.532.264) | 162.613.900 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | 5.7 | (9.012.520.713) | (8.216.820.257) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (582.000.000) | (2.277.883.509) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 67.338.189.959 | 46.601.044.492 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (4.572.191.999) | (21.358.012.802) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn | 22 | 5.6 | 225.612.045 | 61.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5.3 | 991.330.407 | 1.432.403.053 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.355.249.547) | (19.864.609.749) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH (i) | 31 | | - | - |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 4.12 | (40.993.522.000) | (34.994.470.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (40.993.522.000) | (34.994.470.000) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | 22.989.418.412 | (8.258.035.257) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4.1 | 39.953.780.968 | 48.211.782.219 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.942.240 | 34.006 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4.1 | 62.947.141.620 | 39.953.780.968 |

(i): Trong năm Công ty có giao dịch trọng yếu không bằng tiền như sau: Công ty tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 80.000.00.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 4.11 "Vốn chủ sở hữu" gồm:

| Nội dung | Số tiền (VND) |
|-----------------------------------|-----------------------|
| Quỹ dự phòng tài chính | 7.272.800.529 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 17.727.199.471 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 5.000.000.000 |
| Cộng | 30.000.000.000 |



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài ("Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh các lần gần nhất như sau:

| | |
|-------------------------------------|-----------------|
| Điều chỉnh lần thứ 15 số 0101509403 | Ngày 19/05/2014 |
| Điều chỉnh lần thứ 16 số 0101509403 | Ngày 29/12/2014 |
| Điều chỉnh lần thứ 17 số 0101509403 | Ngày 07/01/2015 |

Vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh gần nhất của Công ty là 80.000.000.000 VND được chia thành 8.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Ngày 16 tháng 6 năm 2010, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD cho Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán: NCS.

Công ty có trụ sở chính tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 587 người (Tại ngày 31/12/2013 là 592 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

| | Thời gian sử dụng (Năm) |
|------------------------|------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 08 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 08 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 07 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế ngân hàng thương mại giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty đang chịu thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ ngày thành lập do Công ty đang hoạt động trong địa bàn khó khăn. Năm 2004, Công ty thực hiện cổ phần hóa do đó được miễn thuế TNDN trong vòng 02 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 06 năm tiếp theo. Công ty đã đăng ký với Cơ quan Thuế về thời gian miễn thuế là năm 2005 và năm 2006. Thời gian giảm thuế là 06 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007.

Đối với các hoạt động khác, Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất bằng 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Thuế (Tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----|
| • Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế | 0% |
| • Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội | 10% |
| • Các dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2014 VND | Tại ngày 01/01/2014 VND |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 193.680.500 | 59.690.565 |
| Tiền gửi ngân hàng | 37.953.461.120 | 24.094.090.403 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 24.800.000.000 | 15.800.000.000 |
| Cộng | 62.947.141.620 | 39.953.780.968 |

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội (Phòng giao dịch Đông Anh).

4.2 Phải thu của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2014 VND | Tại ngày 01/01/2014 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu của khách hàng | 33.249.817.813 | 55.658.456.016 |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan</i> | <i>15.382.011.873</i> | <i>43.138.867.467</i> |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 15.382.011.873 | 43.138.867.467 |
| <i>Các khoản phải thu bên thứ ba</i> | <i>17.867.805.940</i> | <i>12.519.588.549</i> |
| Aeroflot Russian Intl Airlines - SU | 1.916.315.356 | 1.303.752.889 |
| Japan Airlines | 994.917.361 | 1.041.110.845 |
| Korean Air | 3.474.491.245 | 2.010.852.820 |
| Asiana Airlines | 2.503.324.445 | 1.449.877.341 |
| Malaysia Airlines | 22.043.126 | 1.259.930.309 |
| China Airlines | 2.544.288.930 | 911.114.431 |
| Công ty CP Hàng không Đông Dương - VP | 1.203.684.953 | 1.203.684.953 |
| Dragon Air - KA | 681.879.358 | 671.659.392 |
| Các khách hàng khác | 4.526.861.166 | 2.667.605.569 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.203.684.953) | (1.203.684.953) |
| Cộng | 32.046.132.860 | 54.454.771.063 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.3 Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2014 VND | Tại ngày 01/01/2014 VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.213.652.082 | 8.194.595.167 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 863.845.707 | 898.792.152 |
| Giá gốc hàng tồn kho | 9.077.497.789 | 9.093.387.319 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần | 9.077.497.789 | 9.093.387.319 |

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2014 VND | Tại ngày 01/01/2014 VND |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tạm ứng | 109.991.830 | 16.567.831 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.452.627.000 | - |
| Cộng | 1.562.618.830 | 16.567.831 |



CÔNG TY CP SUẤT ẮN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.5 Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND (Trình bày lại) | Thiết bị, dụng cụ quân lý VND (Trình bày lại) | Cộng VND |
|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|---|---|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 23.840.219.027 | 26.987.677.051 | 41.295.115.040 | 26.274.270.006 | 118.397.281.124 |
| Mua sắm mới | - | 2.577.154.727 | - | 1.796.977.272 | 4.374.131.999 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (291.101.136) | - | (291.101.136) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 23.840.219.027 | 29.564.831.778 | 41.004.013.904 | 28.071.247.278 | 122.480.311.987 |
| HAO MÔN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 15.112.488.767 | 13.351.476.216 | 23.810.228.955 | 23.626.118.156 | 75.900.312.094 |
| Trích khấu hao | 1.232.150.148 | 2.786.068.483 | 3.386.085.291 | 1.570.627.821 | 8.974.931.743 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (291.101.136) | - | (291.101.136) |
| Tại ngày 31/12/2014 | 16.344.638.915 | 16.137.544.699 | 26.905.213.110 | 25.196.745.977 | 84.584.142.701 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 8.727.730.260 | 13.636.200.835 | 17.484.886.085 | 2.648.151.850 | 42.496.969.030 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 7.495.580.112 | 13.427.287.079 | 14.098.800.794 | 2.874.501.301 | 37.896.169.286 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 62.253.626.061 VND (Tại ngày 31/12/2013 là 52.994.273.729 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Các phần mềm quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|--------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 2.404.630.000 | 2.404.630.000 |
| Mua sắm mới | 198.060.000 | 198.060.000 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 2.602.690.000 | 2.602.690.000 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 732.973.056 | 732.973.056 |
| Trích khấu hao | 576.433.996 | 576.433.996 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 1.309.407.052 | 1.309.407.052 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 1.671.656.944 | 1.671.656.944 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 1.293.282.948 | 1.293.282.948 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 167.440.000 VND (Tại ngày 31/12/2013 là 167.440.000 VND).

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 31/12/2014 VND | Tại ngày 01/01/2014 VND |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Công trình xây dựng cơ sở mới (i) | 3.099.522.863 | 3.099.522.863 |
| Cộng | 3.099.522.863 | 3.099.522.863 |

(i): Đây là khoản chi phí khảo sát lập Báo cáo nghiên cứu kỹ thuật để chuẩn bị cho Dự án xây dựng mới Công trình cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Phải trả người bán

| | Tại ngày 31/12/2014 VND | Tại ngày 01/01/2014 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả người bán bên thứ ba | 22.150.988.895 | 21.044.417.414 |
| Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp | 2.570.433.380 | 2.633.153.809 |
| Công ty TNHH Thương mại Dương Quang | 1.991.212.300 | 1.949.219.800 |
| Công ty TNHH Hoàng Lộc | 2.402.564.660 | 1.560.625.115 |
| Công ty TNHH Thiên Sơn | 2.174.562.342 | 1.590.456.729 |
| Công ty TNHH Việt Trang | 1.119.279.500 | 1.258.649.438 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 11.892.936.713 | 12.052.312.523 |
| Cộng | 22.150.988.895 | 21.044.417.414 |

4.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 31/12/2014 VND | Tại ngày 01/01/2014 VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.366.593.199 | 2.412.934.169 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.340.931.648 | 411.423.535 |
| Cộng | 3.707.524.847 | 2.824.357.704 |

4.10 Phải trả người lao động

| | Tại ngày 31/12/2014 VND | Tại ngày 01/01/2014 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Quỹ tiền lương còn lại | 12.818.489.941 | 12.319.923.713 |
| Quỹ lương bổ sung tiền thưởng an toàn hàng không (i) | 2.523.572.000 | - |
| Cộng | 15.342.061.941 | 12.319.923.713 |

(i): Đây là khoản quỹ lương trích bổ sung theo Nghị quyết số 01/NQ-NCS-HĐQT ngày 15/01/2014 của Hội đồng quản trị, phù hợp với quy định về khoản tiền thưởng an toàn hàng không tại Công văn số 793/BGTVT-TCCB ngày 21/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẮN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.11** Vốn chủ sở hữu**4.11.1** Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng VND |
|---------------------------------|---------------------------|--------------------|--------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 50.000.000.000 | (7.900.000) | | 9.345.285.888 | 5.000.000.000 | 55.067.628.558 | 119.405.014.446 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | - | - | - | 39.669.533.544 | 39.669.533.544 |
| Thuế TNDN phải nộp | - | - | - | - | - | (8.220.085.598) | (8.220.085.598) |
| Trả cổ tức năm 2012 | - | - | - | - | - | (34.994.470.000) | (34.994.470.000) |
| Thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | - | - | (284.000.000) | (284.000.000) |
| Thường ban điều hành 2013 | - | - | - | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | - | - | (3.163.484.126) | (3.163.484.126) |
| Điều chỉnh trích quỹ | - | - | - | (2.072.485.359) | - | 2.269.785.706 | 197.300.347 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - | - | 185.393.318 | 185.393.318 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (23.159.834) | (23.159.834) |
| Tại ngày 31/12/2013 | 50.000.000.000 | (7.900.000) | | 7.272.800.529 | 5.000.000.000 | 50.207.141.568 | 112.472.042.097 |
| Tại ngày 01/01/2014 | 50.000.000.000 | (7.900.000) | | 7.272.800.529 | 5.000.000.000 | 50.207.141.568 | 112.472.042.097 |
| Góp vốn trong năm (i) | 30.000.000.000 | - | - | (7.272.800.529) | (5.000.000.000) | (17.727.199.471) | - |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | - | - | - | 45.618.215.402 | 45.618.215.402 |
| Thuế TNDN phải nộp | - | - | - | - | - | (8.966.179.742) | (8.966.179.742) |
| Trả cổ tức năm 2013 (ii) | - | - | - | - | - | (25.995.892.000) | (25.995.892.000) |
| Tạm chia cổ tức 2014 (ii) | - | - | - | - | - | (14.997.630.000) | (14.997.630.000) |
| Thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | - | - | (282.000.000) | (282.000.000) |
| Thường ban điều hành 2013 | - | - | - | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | - | - | (3.364.854.808) | (3.364.854.808) |
| Hoàn nhập TS thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - | - | (185.393.318) | (185.393.318) |
| Tặng/Giảm khác (iii) | - | (980.000) | - | - | - | 980.000 | - |
| Tại ngày 31/12/2014 | 80.000.000.000 | (8.880.000) | | - | - | 24.007.187.631 | 103.998.307.631 |



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẮN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp)**

(i): Trong năm Công ty tăng vốn từ 50.000.000.000 VND lên 80.000.000.000 VND (tương đương tăng 3.000.000 cổ phiếu, giá 10.000VND/cổ phiếu). Cụ thể và theo các văn bản pháp lý sau:

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2014;
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 08/12/2014;
- Công văn số 6891/UBCK-QLPH ngày 15/12/2014 về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Suất Ắn Hàng không Nội Bài.

(ii): Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.12 "Cổ tức".

(iii): Phần cổ phiếu lẻ khi phát hành cổ phiếu và Công ty mua lại từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

4.11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Tên cổ đông | Theo Giấy Chứng nhận ĐKDN | | Số vốn đã góp | |
|--|---------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | % | Tại ngày 31/12/2014 | Tại ngày 01/01/2014 |
| | | | VND | VND |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 48.002.700.000 | 60,00% | 48.002.700.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất | 8.000.450.000 | 10,00% | 8.000.450.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Suất Ắn Hàng không Việt Nam | 1.360.070.000 | 1,70% | 1.360.070.000 | 850.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | - | 0,00% | 8.880.000 | 7.900.000 |
| Các cổ đông khác | 22.636.780.000 | 28,30% | 22.627.900.000 | 14.142.100.000 |
| Cộng | 80.000.000.000 | 100% | 80.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| | | | | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.11.3 Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2014 | Tại ngày 01/01/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | <u>Cổ phiếu</u> | <u>Cổ phiếu</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.000.000 | 5.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>8.000.000</i> | <i>5.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 888 | 790 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>888</i> | <i>790</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.999.112 | 4.999.210 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>7.999.112</i> | <i>4.999.210</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

4.11.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| LN thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông | 36.466.642.342 | 31.634.841.264 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 5.131.074 | 4.999.210 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | 7.107 | 6.328 |

4.12 Cổ tức

Theo nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2014, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2013 là 25.995.892.000 VND và đã trả hết trong năm 2014.

Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 với tỷ lệ 30% theo Nghị quyết số 17/NQ-NCS-HĐQT ngày 08/12/2014 số tiền 14.997.630.000 VND (Tương đương 3.000 VND/cổ phiếu). Ngày 29/12/2014 Công ty đã chi trả số tạm ứng cổ tức trên cho các cổ đông.

89-00
 NG TY
 HEM HUU H
 I TOÁN
T.L
 NHÁNH
 NỘI
 4Y - TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 403.789.874.981 | 386.166.962.398 |
| Doanh thu cung cấp suất ăn | 316.760.353.646 | 308.621.811.202 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 87.029.521.335 | 77.545.151.196 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (8.703.441.506) | (6.763.846.144) |
| Chiết khấu thương mại | (8.703.441.506) | (6.763.846.144) |
| Doanh thu thuần | 395.086.433.475 | 379.403.116.254 |

5.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn cung cấp suất ăn | 276.635.107.102 | 271.860.532.283 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 55.663.702.713 | 49.247.768.297 |
| Cộng | 332.298.809.815 | 321.108.300.580 |

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 991.330.407 | 1.432.403.053 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 463.233.273 | 400.475.230 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 19.611.711 | - |
| Cộng | 1.474.175.391 | 1.832.878.283 |

5.4 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí bằng tiền khác chủ yếu là chi phí quảng cáo, xúc tiến thương mại, phí nhượng quyền khai thác và chăm sóc khách hàng, tổng số tiền 4.257.391.649 VND (Năm 2013 là 3.550.384.563 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)****5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 8.350.450.788 | 8.800.091.829 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 124.211.000 | 1.142.980.426 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 103.619.727 | 60.910.836 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 2.908.734.730 | 2.710.283.913 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 238.439.941 | 230.980.199 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.152.410.716 | 5.594.483.632 |
| Cộng | 15.877.866.902 | 18.539.730.835 |

5.6 Thu nhập khác

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | 225.612.045 | 61.000.000 |
| Thu từ bán phế liệu | 1.221.818.184 | 1.094.545.456 |
| Thu nhập khác | 179.556.525 | 524.207.734 |
| Cộng | 1.626.986.754 | 1.679.753.190 |

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi/ (lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 45.618.215.402 | 39.669.533.544 |
| Trong đó: | | |
| Thu nhập không ưu đãi thuế TNDN | 1.396.498.977 | 2.015.711.418 |
| Thu nhập ưu đãi thuế TNDN | 44.221.716.425 | 37.653.822.126 |
| Các khoản chênh lệch vĩnh viễn | - | - |
| Các khoản chênh lệch tạm thời | (926.966.590) | 926.966.590 |
| Phân bổ nhanh thiết bị văn phòng | (926.966.590) | 926.966.590 |
| Lợi nhuận sau điều chỉnh | 44.691.248.812 | 40.596.500.134 |
| Lỗi tính thuế năm trước chuyển sang | - | - |
| Thu nhập tính thuế ước tính trong năm | 44.691.248.812 | 40.596.500.134 |
| Thuế suất không ưu đãi | 22% | 25% |
| Thuế suất ưu đãi | 20% | 20% |
| Thuế TNDN ước tính trong năm | 8.966.179.742 | 8.220.085.598 |
| CP thuế TNDN năm hiện hành ước tính | 8.966.179.742 | 8.220.085.598 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 2.412.934.169 | 2.409.668.829 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (9.012.520.713) | (8.216.820.257) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | 2.366.593.199 | 2.412.934.169 |

5.8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại trong năm của Công ty được xác định như sau:

| | Bảng cân đối kế toán | | Báo cáo kết quả kinh doanh | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| | Tại ngày 31/12/2014 VND | Tại ngày 01/01/2014 VND | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | 185.393.318 | | |
| Phân bổ nhanh thiết bị văn phòng | - | 185.393.318 | | |
| | | | 185.393.318 | (185.393.318) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại thuần | | | 185.393.318 | (185.393.318) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công | 82.882.124.940 | 74.192.427.903 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 202.670.817.466 | 200.758.437.093 |
| Chi phí sửa chữa | 6.759.904.222 | 4.877.459.180 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 9.551.365.739 | 10.078.120.717 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.953.269.470 | 23.640.951.609 |
| Chi phí khác bằng tiền | 27.616.586.529 | 29.651.019.476 |
| Cộng | 352.434.068.366 | 343.198.415.978 |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Tại ngày 31/12/2014 VND | Tại ngày 01/01/2014 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 62.947.141.620 | 39.953.780.968 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 33.524.435.865 | 55.932.767.095 |
| Cộng tài sản tài chính | 96.471.577.485 | 95.886.548.063 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 22.636.021.332 | 21.568.915.999 |
| Chi phí phải trả | 521.835.770 | 451.359.928 |
| Cộng công nợ tài chính | 23.157.857.102 | 22.020.275.927 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Chi tiết các công cụ tài chính bằng ngoại tệ được trình bày trong bảng dưới đây:

| | Ngoại tệ | Tại ngày 31/12/2014 | Tại ngày 01/01/2014 |
|---|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | USD | 4.525,20 | 1.448,94 |
| Phải thu khách hàng | USD | 653.087,89 | 461.019,55 |
| Tài sản/ (Nợ phải trả) tài chính thuần | | | |
| | USD | 657.613,09 | 462.468,49 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | | | |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 22.636.021.332 | - | 22.636.021.332 |
| Các khoản phải trả | 521.835.770 | - | 521.835.770 |
| Cộng | 23.157.857.102 | - | 23.157.857.102 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 21.568.915.999 | - | 21.568.915.999 |
| Các khoản phải trả | 451.359.928 | - | 451.359.928 |
| Cộng | 22.020.275.927 | - | 22.020.275.927 |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty trong Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Bán hàng

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 263.748.919.091 | 269.708.836.563 |
| <i>Trong đó tiền chiết khấu</i> | <i>(8.680.121.355)</i> | <i>(6.697.134.174)</i> |
| Cộng | 255.068.797.736 | 263.011.702.389 |

Mua hàng

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--------------------------------------|-----------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không | - | 4.391.509.087 |
| Cộng | - | 4.391.509.087 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng thu nhập của Ban Giám đốc | 1.901.253.903 | 1.892.855.552 |
| Tổng thù lao và thưởng của HĐQT và BKS | 582.000.000 | 584.000.000 |
| Cộng | 2.483.253.903 | 2.476.855.552 |

Giao dịch tăng vốn

Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.11 "Vốn chủ sở hữu".

Số dư và giao dịch chia cổ tức:

Xem chi tiết tại thuyết minh số 4.12 "Cổ tức".

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại thuyết minh số 4.2 "Phải thu của khách hàng".

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)


Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay.




Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2015



Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thu Hà
Người lập

